ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 775 + 776)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
06		CHƯƠNG 6 - CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ			
0601		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12			
0601 10	-	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ			
0601 10 10	- -	Dạ lan hương	5,1	A	
0601 10 20	- -	Thủy tiên	5,1	A	
0601 10 30	- -	Tuylip	5,1	A	
0601 10 40	- -	Lay ơn	5,1	A	
0601 10 90	- -	Loại khác	5,1	A	
0601 20	-	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn			
0601 20 10	- -	Cây và rễ rau diếp xoăn	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0601 20 30	- -	Phong lan, dạ lan hương, thủy tiên và tuylip	9,6	A	
0601 20 90	- -	Loại khác	6,4	A	
0602		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm			
0602 10	-	Cành giâm không có rễ và cành ghép			
0602 10 10	- -	Của cây leo	0	A	
0602 10 90	- -	Loại khác	4	A	
0602 20	-	Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được			
0602 20 10	- -	Dây leo ghép, ghép cành hoặc trồng rễ	0	A	
0602 20 90	- -	Loại khác	8,3	A	
0602 30 00	-	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	8,3	A	
0602 40 00	-	Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	8,3	A	
0602 90	-	Loại khác			
0602 90 10	- -	Hệ sợi nấm	8,3	A	
0602 90 20	- -	Cây dứa	0	A	
0602 90 30	- -	Cây rau và cây dâu tây	8,3	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Cây trồng ngoài trời			
	- - - -	Cây, cây bụi và bụi cây			
0602 90 41	- - - - -	Cây rừng	8,3	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - -	Loại khác			
0602 90 45	- - - - - -	Rễ cây và cây non	6,5	A	
0602 90 49	- - - - - -	Loại khác	8,3	A	
0602 90 50	- - - -	Cây trồng ngoài trời khác	8,3	A	
	- - -	Cây trồng trong nhà			
0602 90 70	- - - -	Rễ cây và cây non, không bao gồm xương rồng	6,5	A	
	- - - -	Loại khác			
0602 90 91	- - - - -	Cây hoa có nụ hoặc hoa, không bao gồm xương rồng	6,5	A	
0602 90 99	- - - - -	Loại khác	6,5	A	
0603		Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác			
	-	Tươi			
0603 11 00	- -	Hoa hồng	12	A	
0603 12 00	- -	Hoa cẩm chướng	12	A	
0603 13 00	- -	Phong lan	12	A	
0603 14 00	- -	Hoa cúc	12	A	
0603 15 00	- -	Họ hoa ly (*Lilium* spp.)	12	A	
0603 19	- -	Loại khác			
0603 19 10	- - -	Lay ơn	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0603 19 80	- - -	Loại khác	12	A	
0603 90 00	-	Loại khác	10	A	
0604		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác			
0604 20	-	Tươi			
	- -	Rêu và địa y			
0604 20 11	- - -	Rêu tuần lộc	0	A	
0604 20 19	- - -	Loại khác	5	A	
0604 20 20	- -	Cây giáng sinh	2,5	A	
0604 20 40	- -	Nhánh cây tùng	2,5	A	
0604 20 90	- -	Loại khác	2	A	
0604 90	-	Loại khác			
	- -	Rêu và địa y			
0604 90 11	- - -	Rêu tuần lộc	0	A	
0604 90 19	- - -	Loại khác	5	A	
	- -	Loại khác			
0604 90 91	- - -	Chưa chế biến thêm ngoài làm khô	0	A	
0604 90 99	- - -	Loại khác	10,9	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
07		CHƯƠNG 7 - RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC			
0701		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh			
0701 10 00	-	Hạt	4,5	A	
0701 90	-	Loại khác			
0701 90 10	- -	Dùng để sản xuất tinh bột	5,8	A	
	- -	Loại khác			
0701 90 50	- - -	Mới, từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	13,4	A	
0701 90 90	- - -	Loại khác	11,5	A	
0702 00 00		Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0703		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0703 10	-	Hành tây và hành, hẹ			
	- -	Hành tây			
0703 10 11	- - -	Nguyên bộ	9,6	A	
0703 10 19	- - -	Loại khác	9,6	A	
0703 10 90	- -	Hành, hẹ	9,6	A	
0703 20 00	-	Tỏi	9,6 + 120 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 3
0703 90 00	-	Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	10,4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0704		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh			
0704 10 00	-	Hoa lơ và hoa lơ xanh	13,6 MIN 1,6 EUR/100 kg	A	
0704 20 00	-	Cải Bruc-xen	12	A	
0704 90	-	Loại khác			
0704 90 10	- -	Bắp cải trắng và bắp cải đỏ	12 MIN 0,4 EUR/100 kg	A	
0704 90 90	- -	Loại khác	12	A	
0705		Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.), tươi hoặc ướp lạnh			
	-	Rau diếp, xà lách			
0705 11 00	- -	Xà lách cuộn (head lettuce)	12 MIN 2 EUR/100 kg/br	A	
0705 19 00	- -	Loại khác	10,4	A	
	-	Rau diếp xoăn			
0705 21 00	- -	Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	10,4	A	
0705 29 00	- -	Loại khác	10,4	A	
0706		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh			
0706 10 00	-	Cà rốt và củ cải	13,6	A	
0706 90	-	Loại khác			
0706 90 10	- -	Cần tây (củ cần tây hoặc cần tây Đức)	13,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0706 90 30	- -	Cải ngựa (*Cochlearia armoracia*)	12	A	
0706 90 90	- -	Loại khác	13,6	A	
0707 00		Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh			
0707 00 05	-	Dưa chuột	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0707 00 90	-	Dưa chuột ngâm	12,8	A	
0708		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh			
0708 10 00	-	Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	13,6	A	
0708 20 00	-	Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):	13,6 MIN 1,6 EUR/100 kg	A	
0708 90 00	-	Các loại rau đậu khác	11,2	A	
0709		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh			
0709 20 00	-	Măng tây	10,2	A	
0709 30 00	-	Cà tím	12,8	A	
0709 40 00	-	Cần tây trừ loại cần củ	12,8	A	
	-	Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709 51 00	- -	Nấm thuộc chi *Agaricus*	12,8	A	
0709 59	- -	Loại khác			
0709 59 10	- - -	Nấm mồng gà	3,2	A	
0709 59 30	- - -	Nấm nắp	5,6	A	
0709 59 50	- - -	Nấm cục	6,4	A	
0709 59 90	- - -	Loại khác	6,4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0709 60	-	Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*			
0709 60 10	- -	Ớt ngọt	7,2	A	
	- -	Loại khác			
0709 60 91	- - -	Thuộc chi *Capsicum*, dùng trong công nghiệp sản xuất capsicin hoặc màu nhuộm *capsicum oleoresin*	0	A	
0709 60 95	- - -	Dùng trong sản xuất công nghiệp tinh dầu hoặc chất tựa nhựa	0	A	
0709 60 99	- - -	Loại khác	6,4	A	
0709 70 00	-	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	10,4	A	
	-	Loại khác			
0709 91 00	- -	Hoa a-ti-sô	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0709 92	- -	Ô liu			
0709 92 10	- - -	Sử dụng cho các mục đích khác ngoại trừ sản xuất dầu	4,5	A	
0709 92 90	- - -	Loại khác	13,1 EUR/100 kg	A	
0709 93	- -	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita* spp.)			
0709 93 10	- - -	Bí xanh	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0709 93 90	- - -	Loại khác	12,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0709 99	- -	Loại khác			
0709 99 10	- - -	Rau xà lách, trừ rau diếp (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium* spp.)	10,4	A	
0709 99 20	- - -	Cải cầu vồng (hoặc cải trắng) và atiso	10,4	A	
0709 99 40	- - -	Nụ bạch hoa	5,6	A	
0709 99 50	- - -	Tiểu hồi	8	A	
0709 99 60	- - -	Ngô ngọt	9,4 EUR/100 kg	A	
0709 99 90	- - -	Loại khác	12,8	A	
0710		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh			
0710 10 00	-	Khoai tây	14,4	A	
	-	Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ			
0710 21 00	- -	Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	14,4	A	
0710 22 00	- -	Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.)	14,4	A	
0710 29 00	- -	Loại khác	14,4	A	
0710 30 00	-	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	14,4	A	
0710 40 00A	-	Ngô ngọt, trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/ 100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 4
0710 40 00B	-	Ngô ngọt, có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/ 100 kg/net eda	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0710 80	-	Rau khác			
0710 80 10	- -	Ô liu	15,2	A	
	- -	Trái cây của chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*			
0710 80 51	- - -	Ớt ngọt	14,4	A	
0710 80 59	- - -	Loại khác	6,4	A	
	- -	Nấm			
0710 80 61	- - -	Thuộc chi *Agaricus*	14,4	A	
0710 80 69	- - -	Loại khác	14,4	A	
0710 80 70	- -	Khoai tây	14,4	A	
0710 80 80	- -	Hoa a-ti-sô	14,4	A	
0710 80 85	- -	Măng tây	14,4	A	
0710 80 95	- -	Loại khác	14,4	A	
0710 90 00	-	Hỗn hợp các loại rau	14,4	A	
0711		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được			
0711 20	-	Ôliu:			
0711 20 10	- -	Sử dụng cho các mục đích khác ngoại trừ sản xuất dầu	6,4	A	
0711 20 90	- -	Loại khác	13,1 EUR/100 kg	A	
0711 40 00	-	Dưa chuột và dưa chuột ri	12	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Nấm và nấm cục			
0711 51 00	- -	Nấm thuộc chi *Agaricus*	9,6 + 191 EUR/ 100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16
0711 59 00	- -	Loại khác	9,6	A	
0711 90	-	Rau khác; hỗn hợp các loại rau			
	- -	Rau			
0711 90 10	- - -	Trái cây thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, trừ ớt ngọt	6,4	A	
0711 90 30	- - -	Ngô ngọt	5,1 + 9,4 EUR/ 100 kg/net eda	A	
0711 90 50	- - -	Hành tây	7,2	A	
0711 90 70	- - -	Nụ bạch hoa	4,8	A	
0711 90 80	- - -	Loại khác	9,6	A	
0711 90 90	- -	Hỗn hợp các loại rau	12	A	
0712		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm			
0712 20 00	-	Hành tây	12,8	A	
	-	Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia* spp.), nấm nhầy (*Tremella* spp.) và nấm cục			
0712 31 00	- -	Nấm thuộc chi *Agaricus*	12,8	A	
0712 32 00	- -	Mộc nhĩ (*Auricularia* spp.)	12,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0712 33 00	- -	Nấm nhầy (*Tremella* spp.)	12,8	A	
0712 39 00	- -	Loại khác	12,8	A	
0712 90	-	Rau khác; hỗn hợp các loại rau			
0712 90 05	- -	Khoai tây, được cắt lát hoặc không nhưng không sơ chế thêm	10,2	A	
	- -	Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)			
0712 90 11	- - -	Giống lai để gieo	0	A	
0712 90 19	- - -	Loại khác	9,4 EUR/100 kg	A	
0712 90 30	- -	Khoai tây	12,8	A	
0712 90 50	- -	Cà rốt	12,8	A	
0712 90 90	- -	Loại khác	12,8	A	
0713		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt			
0713 10	-	Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)			
0713 10 10	- -	Để gieo trồng	0	A	
0713 10 90	- -	Loại khác	0	A	
0713 20 00	-	Đậu gà (garbanzos):	0	A	
	-	Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):			
0713 31 00	- -	Đậu thuộc loài *Vigna mungo* (L.) Hepper hoặc *Vigna radiata* (L.) Wilczek	0	A	
0713 32 00	- -	Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0713 33	- -	Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*)			
0713 33 10	- - -	Để gieo trồng	0	A	
0713 33 90	- - -	Loại khác	0	A	
0713 34 00	- -	Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*)	0	A	
0713 35 00	- -	Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)	0	A	
0713 39 00	- -	Loại khác	0	A	
0713 40 00	-	Đậu lăng	0	A	
0713 50 00	-	Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina, Vicia faba* var. *minor*)	3,2	A	
0713 60 00	-	Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	3,2	A	
0713 90 00	-	Loại khác	3,2	A	
0714		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago			
0714 10	-	Sắn			
0714 10 91	- -	Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 10 98	- -	Loại khác	9,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0714 20	-	Khoai lang			
0714 20 10	- -	Tươi, nguyên củ, được sử dụng làm thức ăn cho người	3	A	
0714 20 90	- -	Loại khác	6,4 EUR/100 kg	A	
0714 30	-	Củ từ (Dioscorea spp.)			
0714 30 10	- -	Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 30 90	- -	Loại khác	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 40	-	Khoai sọ (*Colacasia* spp.)			
0714 40 10	- -	Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 40 90	- -	Loại khác	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 50	-	Khoai môn (*Xanthosoma* spp.)			
0714 50 10	- -	Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 50 90	- -	Loại khác	9,5 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0714 90	-	Loại khác			
	- -	Bột hoàng tinh, bột hoa lan, rễ và củ tương tự có hàm lượng tinh bột cao			
0714 90 12	- - -	Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 90 18	- - -	Loại khác	9,5 EUR/100 kg	A	
0714 90 90	- -	Loại khác	3	A	
08		CHƯƠNG 8 - QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA			
0801		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ			
	-	Dừa			
0801 11 00	- -	Đã qua công đoạn làm khô	0	A	
0801 12 00	- -	Dừa còn nguyên sọ	0	A	
0801 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Quả hạch Brazil (Brazil nut)			
0801 21 00	- -	Chưa bóc vỏ	0	A	
0801 22 00	- -	Đã bóc vỏ	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Hạt điều			
0801 31 00	- -	Chưa bóc vỏ	0	A	
0801 32 00	- -	Đã bóc vỏ	0	A	
0802		Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ			
	-	Quả hạnh nhân			
0802 11	- -	Chưa bóc vỏ			
0802 11 10	- - -	Đắng	0	A	
0802 11 90	- - -	Loại khác	5,6	A	
0802 12	- -	Đã bóc vỏ			
0802 12 10	- - -	Đắng	0	A	
0802 12 90	- - -	Loại khác	3,5	A	
	-	Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.)			
0802 21 00	- -	Chưa bóc vỏ	3,2	A	
0802 22 00	- -	Đã bóc vỏ	3,2	A	
	-	Quả óc chó			
0802 31 00	- -	Chưa bóc vỏ	4	A	
0802 32 00	- -	Đã bóc vỏ	5,1	A	
	-	Hạt dẻ (*Castanea* spp.)			
0802 41 00	- -	Chưa bóc vỏ	5,6	A	
0802 42 00	- -	Đã bóc vỏ	5,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười)			
0802 51 00	- -	Chưa bóc vỏ	1,6	A	
0802 52 00	- -	Đã bóc vỏ	1,6	A	
	-	Hạt mắc ca			
0802 61 00	- -	Chưa bóc vỏ	2	A	
0802 62 00	- -	Đã bóc vỏ	2	A	
0802 70 00	-	Hạt cây côla (*Cola* spp.)	0	A	
0802 80 00	-	Quả cau	0	A	
0802 90	-	Loại khác			
0802 90 10	- -	Hạt hồ đào	0	A	
0802 90 50	- -	Hạt thông	2	A	
0802 90 85	- -	Loại khác	2	A	
0803		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô			
0803 10	-	Chuối lá			
0803 10 10	- -	Tươi	16	A	
0803 10 90	- -	Làm khô	16	A	
0803 90	-	Loại khác			
0803 90 10	- -	Tươi	136 EUR/1000 kg	R75	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(l)
0803 90 90	- -	Làm khô	16	A	
0804		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô			
0804 10 00	-	Quả chà là	7,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0804 20	-	Quả sung, vả			
0804 20 10	- -	Tươi	5,6	A	
0804 20 90	- -	Làm khô	8	A	
0804 30 00	-	Quả dứa	5,8	A	
0804 40 00	-	Quả bơ	5,1	A	
0804 50 00	-	Quả ổi, xoài và măng cụt	0	A	
0805		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô			
0805 10	-	Quả cam			
0805 10 20	- -	Cam ngọt, tươi	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 10 80	- -	Loại khác	16	A	
0805 20	-	Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự			
0805 20 10	- -	Cam nhỏ (Clementines)	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 20 30	- -	Cam nhỏ (Monreales and satsumas)	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 20 50	- -	Quýt	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 20 70	- -	Quýt (Tangerines)	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0805 20 90	- -	Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 40 00	-	Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	2,4	A	
0805 50	-	Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)			
0805 50 10	- -	Chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0805 50 90	- -	Chanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	12,8	A	
0805 90 00	-	Loại khác	12,8	A	
0806		Quả nho, tươi hoặc khô			
0806 10	-	Tươi			
0806 10 10	- -	Nho tươi	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0806 10 90	- -	Loại khác	17,6	A	
0806 20	-	Khô			
0806 20 10	- -	Nho chuỗi ngọc	2,4	A	
0806 20 30	- -	Nho xuntan	2,4	A	
0806 20 90	- -	Loại khác	2,4	A	
0807		Các loại quả họ dưa (bao gồm cả dưa hấu) và đu đủ, tươi			
	-	Quả họ dưa (bao gồm cả dưa hấu)			
0807 11 00	- -	Quả dưa hấu	8,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0807 19 00	- -	Loại khác	8,8	A	
0807 20 00	-	Quả đu đủ	0	A	
0808		Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi			
0808 10	-	Quả táo			
0808 10 10	- -	Táo Cider, số lượng lớn, từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 12	7,2 MIN 0,36 EUR/100 kg/net	A	
0808 10 80	- -	Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0808 30	-	Quả lê			
0808 30 10	- -	Lê Perry, số lượng lớn, từ 01 tháng 8 đến 31 tháng 12	7,2 MIN 0,36 EUR/100 kg/net	A	
0808 30 90	- -	Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0808 40 00	-	Quả mộc qua	7,2	A	
0809		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi			
0809 10 00	-	Quả mơ	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
	-	Quả anh đào			
0809 21 00	- -	Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0809 29 00	- -	Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0809 30	-	Quả đào, kể cả xuân đào			
0809 30 10	- -	Xuân đào	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0809 30 90	- -	Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0809 40	-	Quả mận và quả mận gai			
0809 40 05	- -	Quả mận	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
0809 40 90	- -	Quả mận gai	12	A	
0810		Quả khác, tươi			
0810 10 00	-	Quả dâu tây	12,8 MIN 2,4 EUR/100 kg/net	A	
0810 20	-	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ			
0810 20 10	- -	Quả mâm xôi	8,8	A	
0810 20 90	- -	Loại khác	9,6	A	
0810 30	-	Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ			
0810 30 10	- -	Quả lý chua đen	8,8	A	
0810 30 30	- -	Quả lý chua đỏ	8,8	A	
0810 30 90	- -	Loại khác	9,6	A	
0810 40	-	Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*			
0810 40 10	- -	Quả dâu lingon (quả thuộc loài *Vaccinium vitis-idaea*)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0810 40 30	- -	Quả thuộc loài *Vaccinium myrtillus*	3,2	A	
0810 40 50	- -	Quả thuộc loài *Vaccinium macrocarpon* và *Vaccinium corymbosum*	3,2	A	
0810 40 90	- -	Loại khác	9,6	A	
0810 50 00	-	Quả kiwi	8,8	A	
0810 60 00	-	Quả sầu riêng	8,8	A	
0810 70 00	-	Quả hồng vàng	8,8	A	
0810 90	-	Loại khác			
0810 90 20	- -	Quả me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long	0	A	
0810 90 75	- -	Loại khác	8,8	A	
0811		Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
0811 10	-	Quả dâu tây			
	- -	Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
0811 10 11	- - -	Chứa hàm lượng đường lớn hơn 13%, tính theo trọng lượng	20,8 + 8,4 EUR/100 kg	A	
0811 10 19	- - -	Loại khác	20,8	A	
0811 10 90	- -	Loại khác	14,4	A	
0811 20	-	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
0811 20 11	- - -	Chứa hàm lượng đường lớn hơn 13%, tính theo trọng lượng	20,8 + 8,4 EUR/100 kg	A	
0811 20 19	- - -	Loại khác	20,8	A	
	- -	Loại khác			
0811 20 31	- - -	Quả mâm xôi	14,4	A	
0811 20 39	- - -	Quả lý chua đen	14,4	A	
0811 20 51	- - -	Quả lý chua đỏ	12	A	
0811 20 59	- - -	Dâu tằm	12	A	
0811 20 90	- - -	Loại khác	14,4	A	
0811 90	-	Loại khác			
	- -	Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
	- - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng			
0811 90 11	- - - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	13 + 5,3 EUR/100 kg	A	
0811 90 19	- - - -	Loại khác	20,8 + 8,4 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
0811 90 31	- - - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	13	A	
0811 90 39	- - - -	Loại khác	20,8	A	
	- -	Loại khác			
0811 90 50	- - -	Quả thuộc loài *Vaccinium myrtillus*	12	A	
0811 90 70	- - -	Quả thuộc loại *Vaccinium myrtilloides* và *Vaccinium angustifolium*	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Quả anh đào			
0811 90 75	- - - -	Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	14,4	A	
0811 90 80	- - - -	Loại khác	14,4	A	
0811 90 85	- - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	9	A	
0811 90 95	- - -	Loại khác	14,4	A	
0812		Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được			
0812 10 00	-	Quả anh đào	8,8	A	
0812 90	-	Loại khác			
0812 90 25	- -	Quả mơ; quả cam	12,8	A	
0812 90 30	- -	Quả đu đủ	2,3	A	
0812 90 40	- -	Quả thuộc loài *Vaccinium myrtillus*	6,4	A	
0812 90 70	- -	Quả ổi, xoài, măng cụt, me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế, thanh long và hạt nhiệt đới	5,5	A	
0812 90 98	- -	Loại khác	8,8	A	
0813		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này			
0813 10 00	-	Quả mơ	5,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0813 20 00	-	Quả mận đỏ	9,6	A	
0813 30 00	-	Quả táo (apple)	3,2	A	
0813 40	-	Quả khác			
0813 40 10	- -	Quả đào, bao gồm cả xuân đào	5,6	A	
0813 40 30	- -	Quả lê	6,4	A	
0813 40 50	- -	Quả đu đủ	2	A	
0813 40 65	- -	Quả me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long	0	A	
0813 40 95	- -	Loại khác	2,4	A	
0813 50	-	Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này			
	- -	Trái cây sấy khô hỗn hợp, trừ các nhóm từ 0801 đến 0806			
	- - -	Không bao gồm mận khô			
0813 50 12	- - - -	Của quả đu đủ, me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long	4	A	
0813 50 15	- - - -	Loại khác	6,4	A	
0813 50 19	- - -	Bao gồm mận khô	9,6	A	
	- -	Hạt hỗn hợp thuộc nhóm 0801 và 0802			
0813 50 31	- - -	Của hạt nhiệt đới	4	A	
0813 50 39	- - -	Loại khác	6,4	A	
	- -	Hỗn hợp khác			
0813 50 91	- - -	Không bao gồm mận khô và sung	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0813 50 99	- - -	Loại khác	9,6	A	
0814 00 00		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (bao gồm cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	1,6	A	
09		CHƯƠNG 9 - CÀ PHÊ, TRÀ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ			
0901		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ tỷ lệ nào			
	-	Cà phê, chưa rang			
0901 11 00	- -	Chưa khử chất ca-phê-in	0	A	
0901 12 00	- -	Đã khử chất ca-phê-in	8,3	A	
	-	Cà phê, đã rang			
0901 21 00	- -	Chưa khử chất ca-phê-in	7,5	A	
0901 22 00	- -	Đã khử chất ca-phê-in	9	A	
0901 90	-	Loại khác			
0901 90 10	- -	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	A	
0901 90 90	- -	Các chất thay thế có chứa cà phê	11,5	A	
0902		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu			
0902 10 00	-	Trà xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0902 20 00	-	Chè xanh khác (chưa ủ men)	0	A	
0902 30 00	-	Trà đen (đã ủ men) và trà đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	0	A	
0902 40 00	-	Trà đen khác (đã ủ men) và trà khác đã ủ men một phần	0	A	
0903 00 00		Chè Paragoay	0	A	
0904		Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền			
	-	Hạt tiêu			
0904 11 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0904 12 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	4	A	
	-	Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*			
0904 21	- -	Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền			
0904 21 10	- - -	Ớt ngọt (*Capsicum annuum*)	9,6	A	
0904 21 90	- - -	Loại khác	0	A	
0904 22 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	5	A	
0905		Vani			
0905 10 00	-	Chưa xay hoặc chưa nghiền	6	A	
0905 20 00	-	Đã xay hoặc nghiền	6	A	
0906		Quế và hoa quế			
	-	Chưa xay hoặc chưa nghiền			
0906 11 00	- -	Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
0906 19 00	- -	Loại khác	0	A	
0906 20 00	-	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
0907		Đinh hương (cả quả, thân và cành)			
0907 10 00	-	Chưa xay hoặc chưa nghiền	8	A	
0907 20 00	-	Đã xay hoặc nghiền	8	A	
0908		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu			
	-	Hạt nhục đậu khấu			
0908 11 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0908 12 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
	-	Vỏ nhục đậu khấu			
0908 21 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0908 22 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
	-	Bạch đậu khấu			
0908 31 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0908 32 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
0909		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)			
	-	Hạt của cây rau mùi			
0909 21 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0909 22 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Hạt cây thì là Ai Cập			
0909 31 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0909 32 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
	-	Hạt của cây tiểu hồi, đại hồi, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)			
0909 61 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0909 62 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
0910		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác			
	-	Gừng			
0910 11 00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0910 12 00	- -	Đã xay hoặc nghiền	0	A	
0910 20	-	Nghệ tây			
0910 20 10	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0910 20 90	- -	Đã xay hoặc nghiền	8,5	A	
0910 30 00	-	Nghệ (curcuma)	0	A	
	-	Gia vị khác			
0910 91	- -	Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này			
0910 91 05	- - -	Ca-ri	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
0910 91 10	- - - -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0910 91 90	- - - -	Đã xay hoặc nghiền	12,5	A	
0910 99	- -	Loại khác			
0910 99 10	- - -	Hạt hồ lô ba	0	A	
	- - -	Húng tây			
	- - - -	Chưa xay hoặc chưa nghiền			
0910 99 31	- - - - -	Húng tây dại (*Thymus serpyllum*)	0	A	
0910 99 33	- - - - -	Loại khác	7	A	
0910 99 39	- - - -	Đã xay hoặc nghiền	8,5	A	
0910 99 50	- - -	Lá nguyệt quế	7	A	
	- - -	Loại khác			
0910 99 91	- - - -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A	
0910 99 99	- - - -	Đã xay hoặc nghiền	12,5	A	
10		CHƯƠNG 10 - NGŨ CỐC			
1001		Lúa mì và meslin			
	-	Lúa mì cứng (Durum)			
1001 11 00	- -	Hạt giống	148 EUR/1000 kg	A	
1001 19 00	- -	Loại khác	148 EUR/1000 kg	A	
	-	Loại khác			
1001 91	- -	Hạt giống			
1001 91 10	- - -	Lúa mì Spelt	12,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1001 91 20	- - -	Lúa mì và meslin	95 EUR/1000 kg	A	
1001 91 90	- - -	Loại khác	95 EUR/1000 kg	A	
1001 99 00	- -	Loại khác	95 EUR/1000 kg	A	
1002		Lúa mạch đen			
1002 10 00	-	Hạt giống	93 EUR/1000 kg	A	
1002 90 00	-	Loại khác	93 EUR/1000 kg	A	
1003		Lúa đại mạch			
1003 10 00	-	Hạt giống	93 EUR/1000 kg	A	
1003 90 00	-	Loại khác	93 EUR/1000 kg	A	
1004		Yến mạch			
1004 10 00	-	Hạt giống	89 EUR/1000 kg	A	
1004 90 00	-	Loại khác	89 EUR/1000 kg	A	
1005		Ngô			
1005 10	-	Hạt giống			
	- -	Hạt không thuần chủng			
1005 10 13	- - -	Lai tam hợp	0	A	
1005 10 15	- - -	Lai đơn giản	0	A	
1005 10 18	- - -	Loại khác	0	A	
1005 10 90	- -	Loại khác	94 EUR/1000 kg	A	
1005 90 00	-	Loại khác	94 EUR/1000 kg	A	
1006		Lúa gạo			
1006 10	-	Thóc			
1006 10 10	- -	Để gieo trồng	7,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
	- - -	Luộc sơ			
1006 10 21	- - - -	Hạt tròn	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 10 23	- - - -	Hạt trung	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- - - -	Hạt dài			
1006 10 25	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 10 27	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- - -	Loại khác			
1006 10 92	- - - -	Hạt tròn	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 10 94	- - - -	Hạt trung	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- - - -	Hạt dài			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1006 10 96	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 10 98	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	211 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 20	-	Gạo lứt			
	- -	Luộc sơ			
1006 20 11	- - -	Hạt tròn	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 20 13	- - -	Hạt trung	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- - -	Hạt dài			
1006 20 15	- - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 20 17	- - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- -	Loại khác			
1006 20 92	- - -	Hạt tròn	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1006 20 94	- - -	Hạt trung	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
	- - -	Hạt dài			
1006 20 96	- - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 20 98	- - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	65 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10
1006 30	-	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)			
	- -	Gạo đã xát sơ			
	- - -	Luộc sơ			
1006 30 21	- - - -	Hạt tròn	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 23	- - - -	Hạt trung	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- - - -	Hạt dài			
1006 30 25	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1006 30 27	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- - -	Loại khác			
1006 30 42	- - - -	Hạt tròn	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 44	- - - -	Hạt trung	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- - - -	Hạt dài			
1006 30 46	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 48	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- -	Gạo đã xát hoàn toàn			
	- - -	Luộc sơ			
1006 30 61	- - - -	Hạt tròn	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 63	- - - -	Hạt trung	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Hạt dài			
1006 30 65	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 67	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- - -	Loại khác			
1006 30 92	- - - -	Hạt tròn	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 94	- - - -	Hạt trung	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
	- - - -	Hạt dài			
1006 30 96	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 30 98	- - - - -	Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3	175 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 6 đến 10
1006 40 00	-	Tấm	65 EUR/1000 kg	B5 (xem Cột "Chú thích")	Cắt 50% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, và xóa bỏ thuế dần đều sau 5 năm

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1007		Lúa miến			
1007 10	-	Hạt giống			
1007 10 10	- -	Giống lai	6,4	A	
1007 10 90	- -	Loại khác	94 EUR/1000 kg	A	
1007 90 00	-	Loại khác	94 EUR/1000 kg	A	
1008		Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác			
1008 10 00	-	Kiều mạch	37 EUR/1000 kg	A	
	-	Kê			
1008 21 00	- -	Hạt giống	56 EUR/1000 kg	A	
1008 29 00	- -	Loại khác	56 EUR/1000 kg	A	
1008 30 00	-	Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	A	
1008 40 00	-	Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	37 EUR/1000 kg	A	
1008 50 00	-	Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	37 EUR/1000 kg	A	
1008 60 00	-	Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	93 EUR/1000 kg	A	
1008 90 00	-	Ngũ cốc loại khác	37 EUR/1000 kg	A	
11		CHƯƠNG 11 - CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MẠCH NHA; TINH BỘT; ĐƯỜNG I-NU-LIN; GLUTEN TỪ LÚA MÌ			
1101 00		Bột mì hoặc bột meslin			
	-	Bột mì			
1101 00 11	- -	Của lúa mì cứng	172 EUR/1000 kg	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1101 00 15	- -	Của lúa mì thường và lúa mì	172 EUR/1000 kg	B3	
1101 00 90	-	Bột meslin	172 EUR/1000 kg	B3	
1102		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin			
1102 20	-	Bột ngô			
1102 20 10	- -	Chứa hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	173 EUR/1000 kg	B3	
1102 20 90	- -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B3	
1102 90	-	Loại khác			
1102 90 10	- -	Bột lúa mạch	171 EUR/1000 kg	B5	
1102 90 30	- -	Bột yến mạch	164 EUR/1000 kg	B5	
1102 90 50	- -	Bột gạo	138 EUR/1000 kg	A	
1102 90 70	- -	Bột lúa mạch đen	168 EUR/1000 kg	B5	
1102 90 90	- -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B5	
1103		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên			
	-	Dạng tấm và bột thô			
1103 11	- -	Của lúa mì			
1103 11 10	- - -	Lúa mì cứng	267 EUR/1000 kg	A	
1103 11 90	- - -	Lúa mì thường và lúa mì	186 EUR/1000 kg	A	
1103 13	- -	Của ngô			
1103 13 10	- - -	Có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	173 EUR/1000 kg	B5	
1103 13 90	- - -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1103 19	- -	Của ngũ cốc khác			
1103 19 20	- - -	Từ lúa mạch đen hoặc lúa mạch	171 EUR/1000 kg	A	
1103 19 40	- - -	Từ yến mạch	164 EUR/1000 kg	A	
1103 19 50	- - -	Của gạo	138 EUR/1000 kg	B5	
1103 19 90	- - -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	A	
1103 20	-	Dạng viên			
1103 20 25	- -	Từ lúa mạch đen hoặc lúa mạch	171 EUR/1000 kg	A	
1103 20 30	- -	Từ yến mạch	164 EUR/1000 kg	A	
1103 20 40	- -	Từ ngô	173 EUR/1000 kg	B5	
1103 20 50	- -	Từ gạo	138 EUR/1000 kg	B5	
1103 20 60	- -	Từ lúa mì	175 EUR/1000 kg	A	
1103 20 90	- -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	A	
1104		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 1006; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			
	-	Ngũ cốc xay hoặc cán mảnh			
1104 12	- -	Của yến mạch			
1104 12 10	- - -	Xay	93 EUR/1000 kg	A	
1104 12 90	- - -	Cán mảnh	182 EUR/1000 kg	A	
1104 19	- -	Của ngũ cốc khác			
1104 19 10	- - -	Của bột mì	175 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1104 19 30	- - -	Của lúa mạch đen	171 EUR/1000 kg	A	
1104 19 50	- - -	Của ngô	173 EUR/1000 kg	B5	
	- - -	Của lúa mạch			
1104 19 61	- - - -	Xay	97 EUR/1000 kg	A	
1104 19 69	- - - -	Cán mảnh	189 EUR/1000 kg	A	
	- - -	Loại khác			
1104 19 91	- - - -	Gạo vỡ mảnh	234 EUR/1000 kg	B5	
1104 19 99	- - - -	Loại khác	173 EUR/1000 kg	B5	
	-	Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)			
1104 22	- -	Của yến mạch			
1104 22 40	- - -	Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô	162 EUR/1000 kg	A	
1104 22 50	- - -	Đã nghiền	145 EUR/1000 kg	A	
1104 22 95	- - -	Loại khác	93 EUR/1000 kg	A	
1104 23	- -	Của ngô			
1104 23 40	- - -	Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô	152 EUR/1000 kg	A	
1104 23 98	- - -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B5	
1104 29	- -	Của ngũ cốc khác			
	- - -	Của lúa mạch			
1104 29 04	- - - -	Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô	150 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1104 29 05	- - - -	Đã nghiền	236 EUR/1000 kg	A	
1104 29 08	- - - -	Loại khác	97 EUR/1000 kg	A	
	- - -	Loại khác			
1104 29 17	- - - -	Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô	129 EUR/1000 kg	A	
1104 29 30	- - - -	Đã nghiền	154 EUR/1000 kg	B5	
	- - - -	Không chế biến khác ngoài nghiền thô			
1104 29 51	- - - - -	Của lúa mì	99 EUR/1000 kg	A	
1104 29 55	- - - - -	Của lúa mạch đen	97 EUR/1000 kg	A	
1104 29 59	- - - - -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B5	
	- - - -	Loại khác			
1104 29 81	- - - - -	Của lúa mì	99 EUR/1000 kg	B5	
1104 29 85	- - - - -	Của lúa mạch đen	97 EUR/1000 kg	B5	
1104 29 89	- - - - -	Loại khác	98 EUR/1000 kg	B5	
1104 30	-	Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			
1104 30 10	- -	Của lúa mì	76 EUR/1000 kg	A	
1104 30 90	- -	Của các loại ngũ cốc khác	75 EUR/1000 kg	A	
1105		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây			
1105 10 00	-	Bột, bột thô và bột mịn	12,2	B3	
1105 20 00	-	Dạng mảnh lát, hạt và viên	12,2	B3	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1106		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 0714 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8			
1106 10 00	-	Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713	7,7	A	
1106 20	-	Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 0714			
1106 20 10	- -	Bị biến tính	95 EUR/1000 kg	B5	
1106 20 90	- -	Loại khác	166 EUR/1000 kg	B5	
1106 30	-	Từ các sản phẩm thuộc Chương 8			
1106 30 10	- -	Từ chuối	10,9	B3	
1106 30 90	- -	Loại khác	8,3	A	
1107		Malt, rang hoặc chưa rang			
1107 10	-	Chưa rang			
	- -	Từ lúa mì			
1107 10 11	- - -	Dạng bột	177 EUR/1000 kg	A	
1107 10 19	- - -	Loại khác	134 EUR/1000 kg	A	
	- -	Loại khác			
1107 10 91	- - -	Dạng bột	173 EUR/1000 kg	A	
1107 10 99	- - -	Loại khác	131 EUR/1000 kg	A	
1107 20 00	-	Đã rang	152 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1108		Tinh bột; inulin			
	-	Tinh bột			
1108 11 00	- -	Tinh bột mì	224 EUR/1000 kg	B7	
1108 12 00	- -	Tinh bột ngô	166 EUR/1000 kg	B7	
1108 13 00	- -	Tinh bột khoai tây	166 EUR/1000 kg	B7	
1108 14 00	- -	Tinh bột sắn	166 EUR/1000 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 11
1108 19	- -	Tinh bột khác			
1108 19 10	- - -	Tinh bột gạo	216 EUR/1000 kg	B7	
1108 19 90	- - -	Loại khác	166 EUR/1000 kg	B7	
1108 20 00	-	Inulin	19,2	B7	
1109 00 00		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	512 EUR/1000 kg	B5	
12		CHƯƠNG 12 - HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI NGŨ CỐC, HẠT VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ			
1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1201 10 00	-	Hạt giống	0	A	
1201 90 00	-	Loại khác	0	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1202		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh			
1202 30 00	-	Hạt giống	0	A	
	-	Loại khác			
1202 41 00	- -	Lạc chưa bóc vỏ	0	A	
1202 42 00	- -	Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	A	
1203 00 00		Cùi (cơm) dừa khô	0	A	
1204 00		Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1204 00 10	-	Để gieo trồng	0	A	
1204 00 90	-	Loại khác	0	A	
1205		Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1205 10	-	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp			
1205 10 10	- -	Để gieo trồng	0	A	
1205 10 90	- -	Loại khác	0	A	
1205 90 00	-	Loại khác	0	A	
1206 00		Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1206 00 10	-	Để gieo trồng	0	A	
	-	Loại khác			
1206 00 91	- -	Nguyên vỏ; vỏ có sọc màu xám và trắng	0	A	
1206 00 99	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1207		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh			
1207 10 00	-	Hạt cọ và nhân hạt cọ	0	A	
	-	Hạt bông			
1207 21 00	- -	Hạt giống	0	A	
1207 29 00	- -	Loại khác	0	A	
1207 30 00	-	Hạt thầu dầu	0	A	
1207 40	-	Hạt vừng			
1207 40 10	- -	Hạt giống	0	A	
1207 40 90	- -	Loại khác	0	A	
1207 50	-	Hạt mù tạt			
1207 50 10	- -	Hạt giống	0	A	
1207 50 90	- -	Loại khác	0	A	
1207 60 00	-	Hạt rum *(Carthamus tinctorius)*	0	A	
1207 70 00	-	Hạt dưa	0	A	
	-	Loại khác			
1207 91	- -	Hạt thuốc phiện			
1207 91 10	- - -	Hạt giống	0	A	
1207 91 90	- - -	Loại khác	0	A	
1207 99	- -	Loại khác			
1207 99 20	- - -	Hạt giống	0	A	
	- - -	Loại khác			
1207 99 91	- - - -	Hạt cây gai dầu	0	A	
1207 99 96	- - - -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1208		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt			
1208 10 00	-	Từ đậu tương	4,5	A	
1208 90 00	-	Loại khác	0	A	
1209		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng			
1209 10 00	-	Hạt củ cải đường	8,3	A	
	-	Hạt giống cỏ			
1209 21 00	- -	Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	2,5	A	
1209 22	- -	Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)			
1209 22 10	- - -	Hạt cỏ ba lá đỏ (*Trifolium pratense* L.)	0	A	
1209 22 80	- - -	Loại khác	0	A	
1209 23	- -	Hạt cỏ đuôi trâu			
1209 23 11	- - -	Hạt cỏ đuôi trâu Meadow (*Festuca pratensis Huds*.)	0	A	
1209 23 15	- - -	Hạt cỏ đuôi trâu đỏ (*Festuca rubra L*.)	0	A	
1209 23 80	- - -	Loại khác	2,5	A	
1209 24 00	- -	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L*.)	0	A	
1209 25	- -	Hạt cỏ mạch đen *(Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L*.)			
1209 25 10	- - -	Hạt cỏ mạch đen Italia (*Lolium multiflorum Lam*)	0	A	
1209 25 90	- - -	Hạt cỏ mạch đen vĩnh cửu (*Lolium perenne L*.)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1209 29	- -	Loại khác			
1209 29 45	- - -	Hạt cỏ Timothy; hạt đậu răng ngựa; hạt của chi Poa (*Poa palustris L., Poa trivialis L.*); cỏ chân gà (*Dactylis glomerata L.*); cỏ uốn cong (*Agrostis*)	0	A	
1209 29 50	- - -	Hạt đậu cánh chim	2,5	A	
1209 29 60	- - -	Hạt củ cải xanh (*Beta vulgaris var. alba*)	8,3	A	
1209 29 80	- - -	Loại khác	2,5	A	
1209 30 00	-	Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	3	A	
	-	Loại khác			
1209 91	- -	Hạt rau			
1209 91 30	- - -	Hạt củ cải hoặc củ dền (*Beta vulgaris* var. *conditiva*)	8,3	A	
1209 91 80	- - -	Loại khác	3	A	
1209 99	- -	Loại khác			
1209 99 10	- - -	Hạt cây rừng	0	A	
	- - -	Loại khác			
1209 99 91	- - - -	Hạt của cây trồng chủ yếu để lấy hoa, trừ hạt thuộc nhóm 1209 30	3	A	
1209 99 99	- - - -	Loại khác	4	A	
1210		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1210 10 00	-	Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5,8	A	
1210 20	-	Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia			
1210 20 10	- -	Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên, chứa hàm lượng cao phấn hoa bia; phấn hoa bia	5,8	A	
1210 20 90	- -	Loại khác	5,8	A	
1211		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột			
1211 20 00	-	Rễ cây nhân sâm	0	A	
1211 30 00	-	Lá ca cao	0	A	
1211 40 00	-	Thân cây anh túc	0	A	
1211 90	-	Loại khác			
1211 90 30	- -	Đậu Tonquin	3	A	
1211 90 85	- -	Loại khác	0	A	
1212		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		(kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	-	Rong biển và các loại tảo khác			
1212 21 00	- -	Thích hợp làm thức ăn cho người	0	A	
1212 29 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Loại khác			
1212 91	- -	Củ cải đường			
1212 91 20	- - -	Sấy khô, có hoặc không được nghiền	23 EUR/100 kg	A	
1212 91 80	- - -	Loại khác	6,7 EUR/100 kg	A	
1212 92 00	- -	Quả bồ kết (carob)	5,1	A	
1212 93 00	- -	Mía	4,6 EUR/100 kg	A	
1212 94 00	- -	Rễ rau diếp xoăn	0	A	
1212 99	- -	Loại khác			
	- - -	Hạt bồ kết			
1212 99 41	- - - -	Chưa xay, đã vỡ hoặc nghiền	0	A	
1212 99 49	- - - -	Loại khác	5,8	A	
1212 99 95	- - -	Loại khác	0	A	
1213 00 00		Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1214	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên			
1214 10 00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	A	
1214 90	- Loại khác			
1214 90 10	- - Củ cải, củ cải Thụy Điển và các rễ củ khác	5,8	A	
1214 90 90	- - Loại khác	0	A	
13	CHƯƠNG 13 - NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY VÀ CÁC CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC			
1301	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)			
1301 20 00	- Gôm Ả rập	0	A	
1301 90 00	- Loại khác	0	A	
1302	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật			
1302 11 00	- -	Thuốc phiện	0	A	
1302 12 00	- -	Từ cam thảo	3,2	A	
1302 13 00	- -	Từ hoa bia	3,2	A	
1302 19	- -	Loại khác			
1302 19 05	- - -	Nhựa vani	3	A	
1302 19 80	- - -	Loại khác	0	A	
1302 20	-	Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic			
1302 20 10	- -	Khô	19,2	A	
1302 20 90	- -	Loại khác	11,2	A	
	-	Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật			
1302 31 00	- -	Thạch rau câu (agar-agar)	0	A	
1302 32	- -	Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar			
1302 32 10	- - -	Từ quả bồ kết hoặc hạt bồ kết	0	A	
1302 32 90	- - -	Hạt guar	0	A	
1302 39 00	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
14	CHƯƠNG 14 - VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC			
1401	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)			
1401 10 00	- Tre	0	A	
1401 20 00	- Song, mây	0	A	
1401 90 00	- Loại khác	0	A	
1404	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1404 20 00	- Xơ của cây bông	0	A	
1404 90 00	- Loại khác	0	A	
15	CHƯƠNG 15 - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT			
1501	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 0209 hoặc 1503			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1501 10	-	Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ			
1501 10 10	- -	Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1501 10 90	- -	Loại khác	17,2 EUR/100 kg	B3	
1501 20	-	Mỡ lợn khác			
1501 20 10	- -	Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1501 20 90	- -	Loại khác	17,2 EUR/100 kg	B3	
1501 90 00	-	Loại khác	11,5	A	
1502		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 1503			
1502 10	-	Mỡ Tallow			
1502 10 10	- -	Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1502 10 90	- -	Loại khác	3,2	A	
1502 90	-	Loại khác			
1502 90 10	- -	Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1502 90 90	- -	Loại khác	3,2	A	
1503 00		Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Stearin mỡ lợn và oleostearin			
1503 00 11	- -	Dùng trong công nghiệp	0	A	
1503 00 19	- -	Loại khác	5,1	A	
1503 00 30	-	Dầu Tallow sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1503 00 90	-	Loại khác	6,4	A	
1504		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1504 10	-	Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng			
1504 10 10	- -	Hàm lượng vitamin A không vượt quá 2500 đơn vị quốc tế mỗi gam	3,8	A	
	- -	Loại khác			
1504 10 91	- - -	Của cá bơn	0	A	
1504 10 99	- - -	Loại khác	0	A	
1504 20	-	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá			
1504 20 10	- -	Các phần phân đoạn thể rắn	10,9	B7	
1504 20 90	- -	Loại khác	0	A	
1504 30	-	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1504 30 10	- -	Các phần phân đoạn thể rắn	10,9	B7	
1504 30 90	- -	Loại khác	0	A	
1505 00		Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)			
1505 00 10	-	Mỡ lông, thô	3,2	A	
1505 00 90	-	Loại khác	0	A	
1506 00 00		Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	0	A	
1507		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1507 10	-	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa			
1507 10 10	- -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1507 10 90	- -	Loại khác	6,4	A	
1507 90	-	Loại khác			
1507 90 10	- -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1507 90 90	- -	Loại khác	9,6	A	
1508		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1508 10	-	Dầu thô			
1508 10 10	- -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1508 10 90	- -	Loại khác	6,4	A	
1508 90	-	Loại khác			
1508 90 10	- -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1508 90 90	- -	Loại khác	9,6	A	
1509		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1509 10	-	Dầu thô			
1509 10 10	- -	Dầu ô liu lampante	122,6 EUR/100 kg	A	
1509 10 90	- -	Loại khác	124,5 EUR/100 kg	A	
1509 90 00	-	Loại khác	134,6 EUR/100 kg	A	
1510 00		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, chỉ thu được từ ô liu, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 1509			
1510 00 10	-	Dầu thô	110,2 EUR/100 kg	A	
1510 00 90	-	Loại khác	160,3 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1511		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
1511 10	-	Dầu thô			
1511 10 10	- -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1511 10 90	- -	Loại khác	3,8	A	
1511 90	-	Loại khác			
	- -	Các phần phân đoạn thể rắn			
1511 90 11	- - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1511 90 19	- - -	Loại khác	10,9	A	
	- -	Loại khác			
1511 90 91	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1511 90 99	- - -	Loại khác	9	A	
1512		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
	-	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng			
1512 11	- -	Dầu thô			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1512 11 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
	- - -	Loại khác			
1512 11 91	- - - -	Dầu hạt hướng dương	6,4	A	
1512 11 99	- - - -	Dầu cây rum	6,4	A	
1512 19	- -	Loại khác			
1512 19 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1512 19 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
	-	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng			
1512 21	- -	Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol			
1512 21 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1512 21 90	- - -	Loại khác	6,4	A	
1512 29	- -	Loại khác			
1512 29 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1512 29 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
1513		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa			
1513 11	- -	Dầu thô			
1513 11 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	2,5	A	
	- - -	Loại khác			
1513 11 91	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 11 99	- - - -	Loại khác	6,4	A	
1513 19	- -	Loại khác			
	- - -	Các phần phân đoạn thể rắn			
1513 19 11	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 19 19	- - - -	Loại khác	10,9	A	
	- - -	Loại khác			
1513 19 30	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
	- - - -	Loại khác			
1513 19 91	- - - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 19 99	- - - - -	Loại khác	9,6	A	
	-	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1513 21	- -	Dầu thô			
1513 21 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
	- - -	Loại khác			
1513 21 30	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 21 90	- - - -	Loại khác	6,4	A	
1513 29	- -	Loại khác			
	- - -	Các phần phân đoạn thể rắn			
1513 29 11	- - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 29 19	- - - -	Loại khác	10,9	A	
	- - -	Loại khác			
1513 29 30	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
	- - - -	Loại khác			
1513 29 50	- - - - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1513 29 90	- - - - -	Loại khác	9,6	A	
1514		Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp (rape) và các phần phân đoạn của chúng			
1514 11	- -	Dầu thô			
1514 11 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1514 11 90	- - -	Loại khác	6,4	A	
1514 19	- -	Loại khác			
1514 19 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1514 19 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
	-	Loại khác			
1514 91	- -	Dầu thô			
1514 91 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1514 91 90	- - -	Loại khác	6,4	A	
1514 99	- -	Loại khác			
1514 99 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1514 99 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
1515		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh			
1515 11 00	- -	Dầu thô	3,2	A	
1515 19	- -	Loại khác			
1515 19 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1515 19 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
	-	Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô			
1515 21	- -	Dầu thô			
1515 21 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1515 21 90	- - -	Loại khác	6,4	A	
1515 29	- -	Loại khác			
1515 29 10	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1515 29 90	- - -	Loại khác	9,6	A	
1515 30	-	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu			
1515 30 10	- -	Dùng để sản xuất axit aminoudecanoic sử dụng trong sản xuất sợi tổng hợp hoặc vật liệu nhựa nhân tạo	0	A	
1515 30 90	- -	Loại khác	5,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1515 50	-	Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng			
	- -	Dầu thô			
1515 50 11	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
1515 50 19	- - -	Loại khác	6,4	A	
	- -	Loại khác			
1515 50 91	- - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
1515 50 99	- - -	Loại khác	9,6	A	
1515 90	-	Loại khác			
1515 90 11	- -	Dầu Tung, dầu jojoba và dầu oiticica; sáp cây sim và sáp Nhật bản; các phần phân đoạn của chúng	0	A	
	- -	Dầu hạt cây thuốc lá và các phần phân đoạn của chúng			
	- - -	Dầu thô			
1515 90 21	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1515 90 29	- - - -	Loại khác	6,4	A	
	- - -	Loại khác			
1515 90 31	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	0	A	
1515 90 39	- - - -	Loại khác	9,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng			
	- - -	Dầu thô			
1515 90 40	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	3,2	A	
	- - - -	Loại khác			
1515 90 51	- - - - -	Dạng rắn, đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1515 90 59	- - - - -	Dạng rắn, loại khác; dạng lỏng	6,4	A	
	- - -	Loại khác			
1515 90 60	- - - -	Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người	5,1	A	
	- - - -	Loại khác			
1515 90 91	- - - - -	Dạng rắn, đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1515 90 99	- - - - -	Dạng rắn, loại khác; dạng lỏng	9,6	A	
1516		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm			
1516 10	-	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1516 10 10	- -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
1516 10 90	- -	Loại khác	10,9	A	
1516 20	-	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng			
1516 20 10	- -	Dầu thầu dầu hydro hóa, được gọi là sáp opal	3,4	A	
	- -	Loại khác			
1516 20 91	- - -	Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	12,8	A	
	- - -	Loại khác			
1516 20 95	- - - -	Dầu hạt cải, hạt lanh, hạt cải dầu, hạt hướng dương, hạt cây shorea, hạt mỡ, hồng xiêm, touloucouna hoặc babassu, sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thức ăn cho người	5,1	A	
	- - - -	Loại khác			
1516 20 96	- - - - -	Dầu đậu phộng, hạt bông, đậu nành hoặc hạt hướng dương; các loại dầu khác chứa ít hơn 50% các axit béo tự do tính theo trọng lượng và không bao gồm dầu hạt cọ, dầu hạt cây shorea, dầu dừa, dầu hạt cải hoặc dầu copaiba	9,6	A	
1516 20 98	- - - - -	Loại khác	10,9	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1517		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516			
1517 10	-	Margarin, trừ loại margarin lỏng			
1517 10 10	- -	Chứa hơn 10% nhưng không quá 15% sữa béo, tính theo khối lượng	8,3 + 28,4 EUR/100 kg	A	
1517 10 90	- -	Loại khác	16	A	
1517 90	-	Loại khác			
1517 90 10	- -	Chứa hơn 10% nhưng không quá 15% sữa béo, tính theo khối lượng	8,3 + 28,4 EUR/100 kg	A	
	- -	Loại khác			
1517 90 91	- - -	Dầu thực vật cố định, chất lỏng, hỗn hợp	9,6	A	
1517 90 93	- - -	Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được thuộc loại dùng làm chất dỡ khuôn	2,9	A	
1517 90 99	- - -	Loại khác	16	A	
1518 00		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1518 00 10	-	Dầu hạt lanh đông cứng	7,7	A	
	-	Dầu thực vật tự nhiên, chất lỏng, hỗn hợp, sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thức ăn cho người			
1518 00 31	- -	Dạng thô	3,2	A	
1518 00 39	- -	Loại khác	5,1	A	
	-	Loại khác			
1518 00 91	- -	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516	7,7	A	
	- -	Loại khác			
1518 00 95	- - -	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và thực vật và từ các phần phân đoạn của chúng	2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1518 00 99	- - -	Loại khác	7,7	A	
1520 00 00		Gly xê rin thô; nước gly xê rin và dung dịch kiềm từ gly xê rin	0	A	
1521		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu			
1521 10 00	-	Sáp thực vật	0	A	
1521 90	-	Loại khác			
1521 90 10	- -	Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	A	
	- -	Sáp ong và sáp côn trùng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu			
1521 90 91	- - -	Dạng thô	0	A	
1521 90 99	- - -	Loại khác	2,5	A	
1522 00		Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc sáp thực vật			
1522 00 10	-	Chất nhờn	3,8	A	
	-	Dư lượng còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật			
	- -	Chứa dầu có đặc tính của dầu ô liu			
1522 00 31	- - -	Xà phòng nguyên liệu	29,9 EUR/100 kg	A	
1522 00 39	- - -	Loại khác	47,8 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
1522 00 91	- - -	Chân dầu và cặn; xà phòng nguyên liệu	3,2	A	
1522 00 99	- - -	Loại khác	0	A	
16		CHƯƠNG 16 - CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC			
1601 00		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó			
1601 00 10	-	Từ gan	15,4	B7	
	-	Loại khác			
1601 00 91	- -	Xúc xích, khô hoặc để trương, chưa chế biến	149,4 EUR/100 kg	B7	
1601 00 99	- -	Loại khác	100,5 EUR/100 kg	B7	
1602		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác			
1602 10 00	-	Chế phẩm đồng nhất	16,6	B7	
1602 20	-	Từ gan động vật			
1602 20 10	- -	Gan ngỗng hoặc vịt	10,2	B7	
1602 20 90	- -	Loại khác	16	B7	
	-	Gia cầm thuộc nhóm 0105			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1602 31	- -	Từ gà tây			
	- - -	Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên			
1602 31 11	- - - -	Chứa duy nhất thịt gà tây chưa nấu chín	1024 EUR/1000 kg	B7	
1602 31 19	- - - -	Loại khác	1024 EUR/1000 kg	B7	
1602 31 80	- - -	Loại khác	1024 EUR/1000 kg	B7	
1602 32	- -	Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*			
	- - -	Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên			
1602 32 11	- - - -	Chưa nấu chín	2765 EUR/1000 kg	B7	
1602 32 19	- - - -	Loại khác	1024 EUR/1000 kg	B7	
1602 32 30	- - -	Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm từ 25% đến dưới 57% trọng lượng	2765 EUR/1000 kg	B7	
1602 32 90	- - -	Loại khác	2765 EUR/1000 kg	B7	
1602 39	- -	Loại khác			
	- - -	Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên			
1602 39 21	- - - -	Chưa nấu chín	2765 EUR/1000 kg	B7	
1602 39 29	- - - -	Loại khác	2765 EUR/1000 kg	B7	
1602 39 85	- - -	Loại khác	2765 EUR/1000 kg	B7	
	-	Của lợn			
1602 41	- -	Thịt mông đùi và các mảnh của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1602 41 10	- - -	Của lợn nuôi	156,8 EUR/100 kg	A	
1602 41 90	- - -	Loại khác	10,9	A	
1602 42	- -	Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh			
1602 42 10	- - -	Của lợn nuôi	129,3 EUR/100 kg	A	
1602 42 90	- - -	Loại khác	10,9	A	
1602 49	- -	Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn			
	- - -	Của lợn nuôi			
	- - - -	Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm từ 80% trọng lượng trở lên			
1602 49 11	- - - - -	Thịt thăn (trừ thăn cổ) và các mảnh của chúng, bao gồm hỗn hợp của thịt thăn và thịt đùi	156,8 EUR/100 kg	A	
1602 49 13	- - - - -	Thăn cổ và các mảnh của chúng, bao gồm hỗn hợp của thăn cổ và vai	129,3 EUR/100 kg	A	
1602 49 15	- - - - -	Hỗn hợp khác chứa thịt đùi, vai, thăn hoặc thăn cổ và các mảnh cắt của chúng	129,3 EUR/100 kg	A	
1602 49 19	- - - - -	Loại khác	85,7 EUR/100 kg	A	
1602 49 30	- - - -	Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm từ 40% trọng lượng trở lên nhưng ít hơn 80%	75 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1602 49 50	- - - -	Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm ít hơn 40% trọng lượng	54,3 EUR/100 kg	A	
1602 49 90	- - -	Loại khác	10,9	A	
1602 50	-	Từ động vật họ trâu bò			
1602 50 10	- -	Chưa nấu chín; hỗn hợp từ thịt hoặc phụ phẩm nấu chín và thịt hoặc phụ phẩm chưa nấu chín	303,4 EUR/100 kg	B7	
	- -	Loại khác			
1602 50 31	- - -	Thịt bò cắt lát, trong hộp kín	16,6	B7	
1602 50 95	- - -	Loại khác	16,6	B7	
1602 90	-	Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật			
1602 90 10	- -	Chế phẩm từ tiết động vật	16,6	B7	
	- -	Loại khác			
1602 90 31	- - -	Của thỏ	10,9	B7	
	- - -	Loại khác			
1602 90 51	- - - -	Chứa thịt hoặc phụ phẩm từ thịt của lợn nuôi	85,7 EUR/100 kg	B7	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Chứa thịt hoặc phụ phẩm từ thịt trâu bò			
1602 90 61	- - - - - -	Chưa nấu chín; hỗn hợp từ thịt hoặc phụ phẩm nấu chín và thịt hoặc phụ phẩm chưa nấu chín	303,4 EUR/100 kg	B7	
1602 90 69	- - - - - -	Loại khác	16,6	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - -	Loại khác			
1602 90 91	- - - - - -	Của cừu	12,8	B5	
1602 90 95	- - - - - -	Của dê	16,6	B7	
1602 90 99	- - - - - -	Loại khác	16,6	B7	
1603 00		Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
1603 00 10	-	Đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh nhỏ hơn hoặc bằng 1kg	12,8	A	
1603 00 80	-	Loại khác	0	A	
1604		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá			
	-	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ			
1604 11 00	- -	Từ cá hồi	5,5	B5	
1604 12	- -	Từ cá trích nước lạnh			
1604 12 10	- - -	Phi lê, dạng thô, chỉ được phủ bột hoặc vụn bánh mì, có hoặc không được chiên trước trong dầu, đông lạnh	15	B5	
	- - -	Loại khác			
1604 12 91	- - - -	Đóng hộp kín	20	B5	
1604 12 99	- - - -	Loại khác	20	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1604 13	- -	Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm			
	- - -	Từ cá trích dầu			
1604 13 11	- - - -	Trong dầu ô liu	12,5	B7	
1604 13 19	- - - -	Loại khác	12,5	B7	
1604 13 90	- - -	Loại khác	12,5	B7	
1604 14	- -	Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda* spp.)			
	- - -	Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn			
1604 14 11	- - - -	Trong dầu thực vật	24	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12
	- - - -	Loại khác			
1604 14 16	- - - - -	Phi lê hay còn gọi là ‘thăn’	24	B7	
1604 14 18	- - - - -	Loại khác	24	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12
1604 14 90	- - -	Từ cá sọc dưa (Sarda spp.)	25	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12
1604 15	- -	Từ cá nục hoa			
	- - -	Của loài *Scomber scombrus* và *Scomber japonicus*			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1604 15 11	- - - -	Phi lê	25	B7	
1604 15 19	- - - -	Loại khác	25	B7	
1604 15 90	- - -	Của loài *Scomber australasicus*	20	B7	
1604 16 00	- -	Từ cá cơm (cá trỏng)	25	B7	
1604 17 00	- -	Từ cá chình	20	B7	
1604 19	- -	Loại khác			
1604 19 10	- - -	Từ cá *Salmonidae*, trừ cá hồi	7	B3	
	- - -	Cá thuộc chi *Euthynnus*, trừ cá ngừ vằn (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)			
1604 19 31	- - - -	Phi lê hay còn gọi là thăn	24	B7	
1604 19 39	- - - -	Loại khác	24	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12
1604 19 50	- - -	Cá thuộc loài *Orynopsis unicolor*	12,5	B3	
	- - -	Loại khác			
1604 19 91	- - - -	Phi lê, dạng thô, chỉ được phủ bột hoặc vụn bánh mì, có hoặc không được chiên trước trong dầu, đông lạnh	7,5	B7	
	- - - -	Loại khác			
1604 19 92	- - - - -	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20	B3	
1604 19 93	- - - - -	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	20	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1604 19 94	- - - - -	Cá tuyết Meluc (*Merluccius* spp., *Urophycis* spp.)	20	B3	
1604 19 95	- - - - -	Cá Minh Thái Alaska (*Theragra chalcogramma*) và cá Minh Thái (*Pollachius pollachius*)	20	B3	
1604 19 97	- - - - -	Loại khác	20	B7	
1604 20	-	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác			
1604 20 05	- -	Thanh cua đã được chế biến	20	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 13
	- -	Loại khác			
1604 20 10	- - -	Từ cá hồi	5,5	B3	
1604 20 30	- - -	Từ cá *Salmonidae*, trừ cá hồi	7	B3	
1604 20 40	- - -	Từ cá cơm (cá trỏng)	25	B7	
1604 20 50	- - -	Từ cá trích dầu, cá sọc dưa, cá nục hoa thuộc loài *Scomber scombrus* và *Scomber japonicus*, cá thuộc loài *Orcynopsis unicolor*	25	B5	
1604 20 70	- - -	Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá khác thuộc chi *Euthynnus*	24	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12
1604 20 90	- - -	Từ cá khác	14	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối			
1604 31 00	- -	Trứng cá tầm muối	20	B3	
1604 32 00	- -	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	20	B3	
1605		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản			
1605 10 00	-	Cua, ghẹ	8	B3	
	-	Tôm (shrimp và prawn)			
1605 21	- -	Không đóng hộp kín khí			
1605 21 10	- - -	Đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh không vượt quá 2kg	20	B7	
1605 21 90	- - -	Loại khác	20	B7	
1605 29 00	- -	Loại khác	20	B7	
1605 30	-	Tôm hùm			
1605 30 10	- -	Thịt tôm hùm, đã nấu chín, sử dụng trong chế biến bơ tôm hùm hoặc tôm hùm dạng bột, pa tê, súp hoặc nước sốt	0	A	
1605 30 90	- -	Loại khác	20	B3	
1605 40 00	-	Động vật giáp xác khác	20	B3	
	-	Động vật thân mềm			
1605 51 00	- -	Hàu	20	A	
1605 52 00	- -	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	20	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1605 53	- -	Vẹm (Mussels)			
1605 53 10	- - -	Đóng hộp kín	20	B3	
1605 53 90	- - -	Loại khác	20	B3	
1605 54 00	- -	Mực nang và mực ống	20	A	
1605 55 00	- -	Bạch tuộc	20	A	
1605 56 00	- -	Nghêu (ngao), sò	20	A	
1605 57 00	- -	Bào ngư	20	A	
1605 58 00	- -	Ốc, trừ ốc biển	20	A	
1605 59 00	- -	Loại khác	20	A	
	-	Động vật thủy sinh không xương sống khác			
1605 61 00	- -	Hải sâm	26	B3	
1605 62 00	- -	Cầu gai	26	B3	
1605 63 00	- -	Sứa	26	B3	
1605 69 00	- -	Loại khác	26	B3	
17		CHƯƠNG 17 - ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG			
1701		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn			
	-	Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu			
1701 12	- -	Đường củ cải			
1701 12 10	- - -	Để tinh chế	33,9 EUR/100 kg std qual	B7	
1701 12 90	- - -	Loại khác	41,9 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1701 13	- -	Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này			
1701 13 10	- - -	Để tinh chế	33,9 EUR/100 kg std qual	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1701 13 90	- - -	Loại khác	41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1701 14	- -	Các loại đường mía khác			
1701 14 10	- - -	Để tinh chế	33,9 EUR/100 kg std qual	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1701 14 90	- - -	Loại khác	41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 15
	-	Loại khác			
1701 91 00	- -	Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1701 99	- -	Loại khác			
1701 99 10	- - -	Đường cát trắng	41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1701 99 90	- - -	Loại khác	41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1702		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen			
	-	Lactoza và xirô lactoza			
1702 11 00	- -	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	14 EUR/100 kg	B7	
1702 19 00	- -	Loại khác	14 EUR/100 kg	B7	
1702 20	-	Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích			
1702 20 10	- -	Đường từ cây phong ở dạng rắn, chứa hương liệu và chất tạo màu	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	B7	
1702 20 90	- -	Loại khác	8	B7	
1702 30	-	Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô			
1702 30 10	- -	Đường (isoglucose)	50,7 EUR/100 kg/net mas	B7	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1702 30 50	- - -	Ở dạng tinh thể màu trắng, có hoặc không kết tụ	26,8 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1702 30 90	- - -	Loại khác	20 EUR/100 kg	B7	
1702 40	-	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			
1702 40 10	- -	Đường (isoglucose)	50,7 EUR/100 kg/net mas	B7	
1702 40 90	- -	Loại khác	20 EUR/100 kg	B7	
1702 50 00	-	Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	16 + 50,7 EUR/100 kg/ net mas	B7	
1702 60	-	Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			
1702 60 10	- -	Đường (isoglucose)	50,7 EUR/100 kg/net mas	B7	
1702 60 80	- -	Xi-rô inulin	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	B7	
1702 60 95	- -	Loại khác	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	B7	
1702 90	-	Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1702 90 10	- -	Đường Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	12,8	B7	
1702 90 30	- -	Đường (isoglucose)	50,7 EUR/100 kg/net mas	B7	
1702 90 50	- -	Maltodextrine và xi-rô maltodextrine	20 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
	- -	Đường caramen			
1702 90 71	- - -	Chứa từ 50% trở lên đường saccarose dạng khô, tính theo trọng lượng	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
	- - -	Loại khác			
1702 90 75	- - - -	Ở dạng bột, có hoặc không kết tụ	27,7 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1702 90 79	- - - -	Loại khác	19,2 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1702 90 80	- -	Xi-rô inulin	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	B7	
1702 90 95	- -	Loại khác	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1703		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường			
1703 10 00	-	Mật mía	0,35 EUR/100 kg	A	
1703 90 00	-	Loại khác	0,35 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1704		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao			
1704 10	-	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường			
1704 10 10	- -	Chứa ít hơn 60% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose)	6,2 + 27,1 EUR/100 kg MAX 17,9	B5	
1704 10 90	- -	Chứa từ 60% trở lên đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose)	6,3 + 30,9 EUR/100 kg MAX 18,2	B5	
1704 90	-	Loại khác			
1704 90 10	- -	Chiết xuất cam thảo chứa hơn 10% saccarose tính theo trọng lượng nhưng không chứa các chất bổ sung khác	13,4	B5	
1704 90 30	- -	Sô cô la trắng	9,1 + 45,1 EUR/100 kg MAX 18,9 + 16,5 EUR/100 kg	B5	
	- -	Loại khác			
1704 90 51	- - -	Bột nhão, bao gồm cả bánh hạnh nhân, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh từ 1kg trở lên	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1704 90 55	- - -	Kẹo viêm họng và thuốc ho	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1704 90 61	- - -	Kẹo bọc đường	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
	- - -	Loại khác			
1704 90 65	- - - -	Kẹo cao su và thạch, chứa bột trái cây dạng nhão dưới dạng kẹo đường	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1704 90 71	- - - -	Kẹo cứng, có nhân hoặc không	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1704 90 75	- - - -	Kẹo bơ, kẹo caramen và kẹo tương tự	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
	- - - -	Loại khác			
1704 90 81	- - - - -	Viên nén	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1704 90 99	- - - - -	Loại khác	9 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
18		CHƯƠNG 18 - CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO			
1801 00 00		Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	0	A	
1802 00 00		Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	0	A	
1803		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo			
1803 10 00	-	Chưa khử chất béo	9,6	B7	
1803 20 00	-	Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	9,6	B7	
1804 00 00		Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	7,7	B7	
1805 00 00		Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	8	B7	
1806		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao			
1806 10	-	Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
1806 10 15	- -	Không chứa sucrose hoặc chứa ít hơn 5% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose	8	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1806 10 20	- -	Chứa từ 5% trở lên nhưng ít hơn 65% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose	8 + 25,2 EUR/100 kg	B5	
1806 10 30	- -	Chứa từ 65% trở lên nhưng ít hơn 80% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose	8 + 31,4 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1806 10 90	- -	Chứa từ 80% trở lên sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose	8 + 41,9 EUR/100 kg	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14
1806 20	-	Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg			
1806 20 10	- -	Chứa từ 31% trở lên bơ ca cao hoặc từ 31% trở lên hỗn hợp bơ ca cao và sữa, tính theo trọng lượng	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 20 30	- -	Chứa từ 25% trở lên nhưng ít hơn 31% hỗn hợp bơ ca cao và sữa, tính theo trọng lượng	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
	- -	Loại khác			
1806 20 50	- - -	Chứa từ 18% trở lên bơ ca cao, tính theo trọng lượng	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1806 20 70	- - -	Sữa sô cô la vụn	15,4 + EA	B5	
1806 20 80	- - -	Lớp phủ hương sô cô la	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 20 95	- - -	Loại khác	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
	-	Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh			
1806 31 00	- -	Có nhân	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 32	- -	Không có nhân			
1806 32 10	- - -	Bổ sung ngũ cốc, trái cây hoặc hạt	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 32 90	- - -	Loại khác	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90	-	Loại khác			
	- -	Sô cô là và sản phẩm từ sô cô la			
	- - -	Sô cô la (bao gồm cả kẹo nhân hạt), có hoặc không có nhân			
1806 90 11	- - - -	Có rượu	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 19	- - - -	Loại khác	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
	- - -	Loại khác			
1806 90 31	- - - -	Có nhân	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 39	- - - -	Không có nhân	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 50	- -	Bánh kẹo và các sản phẩm thay thế được làm từ các sản phẩm thay thế đường, có chứa ca cao	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 60	- -	Chất phết chứa ca cao	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 70	- -	Các chế phẩm có chứa ca cao để làm đồ uống	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	
1806 90 90	- -	Loại khác	8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ	B5	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
19		CHƯƠNG 19 - CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH			
1901		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1901 10 00	-	Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ	7,6 + EA	B7	
1901 20 00	-	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 1905	7,6 + EA	B7	
1901 90	-	Loại khác			
	- -	Chiết xuất mạch nha			
1901 90 11	- - -	Hàm lượng chiết xuất khô từ 90% trở lên, tính theo trọng lượng	5,1 + 18 EUR/100 kg	B7	
1901 90 19	- - -	Loại khác	5,1 + 14,7 EUR/100 kg	B7	
	- -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1901 90 91	- - -	Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose (bao gồm cả đường nghịch chuyển) hoặc isogluctose, 5% glucose hoặc tinh bột, trừ các chế phẩm dạng bột thuộc nhóm 0401 đến 0404	12,8	A	
1901 90 99	- - -	Loại khác	7,6 + EA	B5	
1902		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến			
	-	Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác			
1902 11 00	- -	Có chứa trứng	7,7 + 24,6 EUR/100 kg	A	
1902 19	- -	Loại khác			
1902 19 10	- - -	Không chứa bột mì thông thường hoặc bột mịn	7,7 + 24,6 EUR/100 kg	A	
1902 19 90	- - -	Loại khác	7,7 + 21,1 EUR/100 kg	A	
1902 20	-	Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1902 20 10	- -	Chứa nhiều hơn 20% cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống, tính theo khối lượng	8,5	B7	
1902 20 30	- -	Chứa nhiều hơn 20% xúc xích và các loại tương tự, từ thịt hoặc chế phẩm từ thịt kể cả các loại hoặc các nguồn gốc chất béo	54,3 EUR/100 kg	B7	
	- -	Loại khác			
1902 20 91	- - -	Được nấu chín	8,3 + 6,1 EUR/100 kg	A	
1902 20 99	- - -	Loại khác	8,3 + 17,1 EUR/100 kg	A	
1902 30	-	Sản phẩm từ bột nhào khác			
1902 30 10	- -	Làm khô	6,4 + 24,6 EUR/100 kg	A	
1902 30 90	- -	Loại khác	6,4 + 9,7 EUR/100 kg	A	
1902 40	-	Couscous			
1902 40 10	- -	Chưa chế biến	7,7 + 24,6 EUR/100 kg	A	
1902 40 90	- -	Loại khác	6,4 + 9,7 EUR/100 kg	A	
1903 00 00		Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	6,4 + 15,1 EUR/100 kg	B5	
1904		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
1904 10	-	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc			
1904 10 10	- -	Thu được từ ngô	3,8 + 20 EUR/100 kg	B5	
1904 10 30	- -	Thu được từ gạo	5,1 + 46 EUR/100 kg	B5	
1904 10 90	- -	Loại khác	5,1 + 33,6 EUR/100 kg	B5	
1904 20	-	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ			
1904 20 10	- -	Chế phẩm của ngũ cốc loại Musli từ mảnh ngũ cốc chưa rang	9 + EA	B5	
	- -	Loại khác			
1904 20 91	- - -	Thu được từ ngô	3,8 + 20 EUR/100 kg	B5	
1904 20 95	- - -	Thu được từ gạo	5,1 + 46 EUR/100 kg	B5	
1904 20 99	- - -	Loại khác	5,1 + 33,6 EUR/100 kg	B5	
1904 30 00	-	Lúa mì sấy khô đóng bánh	8,3 + 25,7 EUR/100 kg	B5	
1904 90	-	Loại khác			
1904 90 10	- -	Thu được từ gạo	8,3 + 46 EUR/100 kg	B5	
1904 90 80	- -	Loại khác	8,3 + 25,7 EUR/100 kg	B5	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1905		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự			
1905 10 00	-	Bánh mì giòn	5,8 + 13 EUR/100 kg	B3	
1905 20	-	Bánh mì có gừng và loại tương tự			
1905 20 10	- -	Chứa ít hơn 30% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose)	9,4 + 18,3 EUR/100 kg	B3	
1905 20 30	- -	Chứa từ 30% trở lên nhưng không quá 50% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose)	9,8 + 24,6 EUR/100 kg	B3	
1905 20 90	- -	Chứa từ 50% trở lên đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose)	10,1 + 31,4 EUR/100 kg	B3	
	-	Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)			
1905 31	- -	Bánh quy ngọt			
	- - -	Được phủ hoàn toàn hoặc một phần hoặc phủ sô cô la hoặc các chế phẩm khác có chứa ca cao			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1905 31 11	- - - -	Đóng gói sẵn, khối lượng tịnh không quá 85g	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 31 19	- - - -	Loại khác	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
	- - -	Loại khác			
1905 31 30	- - - -	Chứa từ 8% trở lên sữa béo, tính theo trọng lượng	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
	- - - -	Loại khác			
1905 31 91	- - - - -	Bánh quy kẹp	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 31 99	- - - - -	Loại khác	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 32	- -	Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)			
1905 32 05	- - -	Có hàm lượng nước không vượt quá 10% trọng lượng	9 + EA MAX 20,7 + ADFM	B3	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Được phủ hoàn toàn hoặc một phần hoặc phủ sô cô la hoặc các chế phẩm khác có chứa ca cao			
1905 32 11	- - - - -	Đóng gói sẵn, khối lượng tịnh không quá 85g	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 32 19	- - - - -	Loại khác	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
	- - - -	Loại khác			
1905 32 91	- - - - -	Có muối, có hoặc không nhân	9 + EA MAX 20,7 + ADFM	B3	
1905 32 99	- - - - -	Loại khác	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 40	-	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
1905 40 10	- -	Bánh bít cốt	9,7 + EA	B3	
1905 40 90	- -	Loại khác	9,7 + EA	B3	
1905 90	-	Loại khác			
1905 90 10	- -	Bánh mỳ matzo	3,8 + 15,9 EUR/100 kg	B3	
1905 90 20	- -	Bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự	4,5 + 60,5 EUR/100 kg	B3	
	- -	Loại khác			
1905 90 30	- - -	Bánh mì, không chứa mật ong, trứng, pho mát hoặc trái cây, và chứa không quá 5% đường dạng khô và không quá 5% chất béo tính theo trọng lượng	9,7 + EA	B3	
1905 90 45	- - -	Bánh quy	9 + EA MAX 20,7 + ADFM	B3	
1905 90 55	- - -	Bánh ép hoặc bánh nở, có gia vị hoặc muối	9 + EA MAX 20,7 + ADFM	B3	
	- - -	Loại khác			
1905 90 60	- - - -	Bổ sung chất tạo ngọt	9 + EA MAX 24,2 + ADSZ	B3	
1905 90 90	- - - -	Loại khác	9 + EA MAX 20,7 + ADFM	B3	

(Xem tiếp Công báo số 779 + 780)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng